TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 28/2020/DS-PT
Ngày: 27/5/2020
V/v: " *Tranh chấp chia di sản thừa kế"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- THnh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân.

Bà Nguyễn Thị Thu Hoài

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:*** Bà Đàm Thị Hạnh- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2020/TLPT-DS ngày 07/01/2020 về việc "*Tranh chấp chia di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 03/9/2019 của Toà án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Trần Thị Th, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương (Có mặt).

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Hữu Q, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số nhà 28, đường 2A, phường An Lạc A, quận B, thành phốHồ Chí Minh (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q – anh Trần Mạnh U, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số nhà 28, đường 2A, phường An Lạc A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3.2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (Có mặt).

3.3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn G, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương (Có mặt).

3.4. Bà Trần Thị Y, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 20, Tổ 18, phường Ng, quận B, TP Hà Nội (Có mặt).

3.5. Anh Trần Hữu C, sinh năm 1985; HKTT: Số 2, Lý Thái Tổ, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk;

Hiện trú tại: Thôn T, xã B, huyện N, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

3.6. Chị Trần Thị D, sinh năm 1986; Địa chỉ: số 241, đường Nguyễn Trãi, khu H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt. Chị D ủy quyền cho bà Đặng Thị H (Bà H có mặt).

3.7. Chị Trần Thị E, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số 2, Lý Thái Tổ, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. Vắng mặt. Chị E ủy quyền cho anh Trần Hữu C (Anh C có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Trần Hữu Q.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q – anh Trần Mạnh U, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số nhà 28, đường 2A, phường An Lạc A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Trần Thị Th trình bày: Bố mẹ đẻ của bà là cụ Trần Hữu N, sinh năm 1930 mất ngày 21/01/2000; cụ Nguyễn Thị X, sinh năm 1927, mất ngày 26/6/2003. Hai cụ sinh được 6 người con là ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T, ông Trần Hữu V, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Y và bà là Trần Thị Th. Anh trai bà ông Trần Hữu V, sinh năm năm 1961, mất ngày 27/12/2015; Ông V có vợ là bà Đặng Thị H, vợ chồng ông V có 3 con là: anh Trần Hữu C, chị Trần Thị D, chị Trần Thị E. Khi cụ N, cụ X sống đã tạo lập được khối tài sản là hai thửa đất: Thửa số 139 diện tích 680m^2 (trong đó 300m^2 đất ở, 380m^2 đất trồng cây lâu năm) và thửa 140, diện tích 395m^2 đất nuôi trồng thủy sản, trên đất có tài sản là một ngôi nhà ngói 3 gian, 01 gian bếp, 01 công trình phụ, một số cây nhãn. Khi cụ N, cụ X mất không để lại di chúc, vợ chồng ông V, bà H vẫn ở trên hai thửa đất đó. Đến khoảng năm 2013 -2014 vợ chồng ông V đã san lấp thửa ao là thửa 140 và xây nhà trên đất. Khi vợ chồng ông V san lấp ao, xây nhà bà không rõ có bàn bạc với ông Trần Hữu Q hay không, còn đối với các chị

em gái thì không bàn bạc gì, nhưng sau đó tất cả anh chị em đều biết và không ai có ý kiến gì. Năm 2015 ông V mất, bà H vẫn tiếp tục quản lý toàn bộ di sản của bố mẹ. Năm 2016 các chị em gái trong gia đình bàn bạc với ông Q, bà H để phân chia tài sản là đất của bố mẹ nhưng anh chị em không thống nhất được quan điểm. Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã đã hòa giải nhưng không thành. Bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N, cụ X là quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất 139, 140 tờ bản đồ 03, đề nghị chia đều cho tất cả 6 người con. Do ông V đã mất nên giao cho vợ con ông V là bà H, cháu C, D, E được hưởng phần của ông V. Do đất rộng và mặt tiền dài nên đề nghị Tòa án phân chia thừa kế cho tất những người thừa kế bằng hiện vật. Đối với tài sản là nhà ngói, nhà bếp, công trình phụ và các cây trên đất của cụ N, cụ X để lại đã cũ, không còn sử dụng được nữa nên không đề nghị phân chia, sau này ai được nhận phần đất có tài sản đó thì sẽ được hưởng, còn tài sản nào nằm trên đường ranh giới phân chia thì sẽ tháo dỡ. Đối với yêu cầu phản tố của bà H: bà đồng ý trả lại hộ gia đình bà H 126m^2 đất nông nghiệp bị trừ vào đất vườn thừa của cụ N, cụ X. Đối với thửa 140 vợ chồng bà H đã san lấp xây dựng nhà kiên cố và các công trình trên đất nên đề nghị giao cho mẹ con bà H phần đất đó. Đối với yêu cầu trích trả công sức, san lấp, tôn tạo bà không nhất trí, đề nghị giải quyết theo quy định.

Bị đơn bà Đặng Thị H trình bày: Thửa đất số 139, 140 tờ bản đồ số 03 tại thôn T, xã A, huyện N, Hải Dương hiện nay bà đang quản lý, sử dụng là tài sản của bố mẹ chồng bà là cụ Trần Hữu N và cụ Nguyễn Thị X, Cụ N, cụ X sinh được 6 người con là ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T, ông Trần Hữu V, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Th. Chồng bà là ông Trần Hữu V, mất ngày 27/12/2015. Vợ chồng bà sinh được 3 người con là Trần Hữu C, Trần Thị D, Trần Thị E. Sau khi bà kết hôn với ông V, bà về sống cùng với cụ N, cụ X và ở trên 2 thửa đất đó cho đến nay. Bà không rõ khi cụ N, cụ X mất có để lại di chúc hay không nhưng một vài ngày sau khi cụ X mất thì ông Q anh trai cả có đưa cho bà một quyển sổ, trong đó có một trang giấy do cụ X viết có nội dung dặn dò về vườn đất của các cụ. Nội dung thể hiện nếu bác Q không ở trong Nam mà về quê ở thì vườn đất của hai cụ chia cho chồng bà và bác Q mỗi người được một nửa, còn nếu hai anh em mà ở Nam thì hai anh em được một nửa còn lại một nửa để lại cho 4 cô con gái khi đi khi về ngày giỗ cha mẹ. Bà đề nghị Tòa án xem xét di chúc của cụ X, nếu trường hợp di chúc không hợp pháp bà đề nghị giải quyết theo pháp luật và theo đơn yêu cầu phản tố của bà. Cụ thể: Vợ chồng bà đã xây dựng nhà 3 tầng, nhà cấp 4, lán tôn, sân, tường bao trên đất, nên yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi của ông bà khi chia thừa kế. Năm 1993 khi nhà nước chia ruộng đất, do đất thổ cư của cụ N, cụ X nhiều nên đã trừ 126m^2 đất ruộng của hộ gia đình bà vào đất vườn thừa của cụ N, cụ X, bà đề nghị trả lại hộ gia đình bà diện tích

đất đó. Ngoài ra bà yêu cầu trích trả công tôn tạo, san lấp ao, vườn, công sức trông nom, đóng thuế thửa đất, công sức phụng dưỡng bố mẹ, thờ cúng tổ tiên khi chia thừa kế: Tiền san lấp ao theo giá trị hiện nay bằng 132.440.000đ, tiền tôn vườn 3 đợt bằng 48.110.000đ, tiền đóng thuế đất Hàng năm từ năm 2003 đến nay, mỗi năm 54.000đ và trích trả công sức trông nom, duy trì hai thửa đất là tài sản thừa kế, công sức chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ chồng là cụ N, cụ X; tiền công sức thờ cùng tổ tiên theo quy định của pháp luật. Khi còn ở chung với cụ N, cụ X, vợ chồng bà có đóng góp tiền, công sức để sửa sang nhà ở của hai cụ, xây công trình phụ, giếng nước, tuy nhiên những tài sản đó hiện đã xuống cấp, không thể sử dụng được nữa nên bà cũng không có yêu cầu gì về những tài sản này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T, Trần Thị M, Trần Thị Y: Nhất trí yêu cầu khởi kiện và các quan điểm trình bày của bà Trần Thị Th.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu Q trình bày: Bố mẹ ông là Trần Hữu N, Nguyễn Thị X khi còn sống đã tạo lập được khối tài sản vườn đất tại thôn T, xã A, huyện N, Hải Dương, trên đất có tài sản là một ngôi nhà ngói 3 gian, 01 gian bếp, 01 công trình phụ, một số cây nhãn. Nay các bà H, Th, M, Y, T có quan điểm những tài sản đó đã xuống cấp không còn sử dụng được nên không yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản đó, ông nhất trí với quan điểm của họ. Bà Th khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 139, 140 tờ bản đồ số 03; địa chỉ thửa đất thôn T, xã A, huyện N, Hải Dương ông không đồng ý. Ông nhất trí với đề nghị của bà H, đề nghị Tòa án xem xét bản di chúc của cụ X, trường hợp văn bản đó không có hiệu lực đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu phản tố của bà H đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Về khối lượng san lấp ao, tôn vườn do vợ chồng bà H làm ông không rõ khối lượng là bao nhiêu, giá trị công san lấp như thế nào nhưng ông cũng nhất trí với khối lượng san lấp ao, tôn vườn do bà H đưa ra.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Hữu C, chị Trần Thị E, chị Trần Thị D trình bày: Nhất trí với quan điểm của bà H, xác định đối với phần di sản thừa kế mà anh chị được hưởng anh chị cho bà Đặng Thị H.

Theo biên bản xác minh tại UBND xã T: Thửa đất số 139, 140 tờ bản đồ 03 (bản đồ địa chính năm 1993) của cụ N, cụ X có trước ngày 18/12/1980, từ trước đến nay không có tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ các thửa đất qua các thời kỳ thể hiện như sau: Theo tờ bản đồ 299 can vẽ năm 1988, tờ bản đồ số 17 thể hiện: thửa 132, diện tích 665m^2 loại đất T; thửa số 133, diện tích 95m^2, loại đất A, thửa 175 diện tích 435m^2 loại đất A (UBND xã T bị thất lạc tờ bản đồ 299 chỉ còn bản đồ can vẽ lại năm 1988). Tại sổ mục kê 299 không có tên cụ N, cụ

X. Theo tờ bản đồ, sổ mục kê năm 1993 thể hiện thửa 139, 140 tờ bản đồ 03 chủ sử dụng cụ Trần Hữu N phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số Y989149 ngày 25/10/2002 đứng tên cụ Nguyễn Thị X, thể hiện: thửa 139, diện tích 680m^2, trong đó đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm hạn sử dụng đến năm 2043 là 126m^2, đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng lâu dài 254m^2; Thửa 140 diện tích 395m^2 đất nuôi trồng thủy sản. Hiện nay UBND xã vẫn lưu giữ GCNQSDĐ bản gốc vì các con của cụ N, cụ X chưa thống nhất phân chia tài sản thừa kế nên UBND xã không giao GCNQSDĐ cho ai. Theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2010 thể hiện thửa 84 tờ bản đồ số 22 diện tích 1.114,2m^2 (trong đó đất ao là 386,2m^2), ghi tên bà Đặng Thị H. Năm 1993 hộ gia đình bà H có 5 người là vợ chồng bà H và 3 người con được cấp đất nông nghiệp, khi cấp đất có trừ 126m^2 đất của hộ gia đình bà H, ông V vào đất vườn thừa của cụ N, cụ X. Đối với các loại đất thuộc thửa 139 tại GCNQSDĐ không thể hiện rõ vị trí của từng loại đất nên không xác định được vị trí của các loại đất đó. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện tổng diện tích của 2 thửa là 1.100,3m^2, đối với thửa 140 đã được san lấp, xây dựng các công trình trên đất. Căn cứ GCNQSDĐ, bản đồ đo đạc năm 2010 và sơ đồ hiện trạng thửa đất khi xem xét thẩm định tại chỗ xác định điểm mốc của hai thửa là từ điểm A10 – A15, như vậy diện tích của thửa 140 là 391,6m^2 giảm so với GCNQSDĐ là 3,4m^2; diện tích của thửa 139 là 708,7m^2 tăng 28,7m^2. Lý do tăng, giảm là do sai số tính toán vì từ trước đến nay mốc giới của các hộ giáp ranh giữ nguyên, không có tranh chấp.

Theo biên bản xác minh tại Phòng tài nguyên môi trường huyện N:

Thửa đất số 139, diện tích 680m^2 , trong đó đất ở 300m^2, 126m^2 đất trồng cây lâu năm hạn sử dụng đến năm 2043, 254m^2 đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng lâu dài. Theo GCNQSDĐ không thể hiện rõ vị trí của từng loại đất nên không thể xác định được vị trí của từng loại đất đó. Đối với đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng lâu dài, nếu chủ sử dụng đất làm thủ tục cấp đổi lại GCNQSDĐ sẽ được xác định là đất trồng cây lâu năm có thời hạn sử dụng 50 năm. Đối với thửa số 140 đất nuôi trồng thủy sản hiện đã được san lấp và xây dựng công trình trên đất và đối với diện tích đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 139 nếu muốn chuyển đổi thành đất ở, chủ sử dụng phải có yêu cầu chuyển đổi, xem xét nguồn gốc đất.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản: 1. Tổng diện tích thửa đất số 139, 140 bằng 1.100,3m^2, thửa 140 đã được san lấp và xây dựng các công trình trên đất. Giá trị quyền sử dụng đất thửa 139, 140: đất ở 5.000.000đ/m^2; đất trồng cây Hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: 70.000đ/m^2. 2. Các tài sản trên đất: 01 nhà 3 tầng diện tích xây dựng 96,3m^2 trị giá

870.721.000đ; 01 nhà cấp 4 diện tích 30,8m^2 trị giá 62.799.600đ; mái tôn trước nhà cấp 4 diện tích 12,1m^2 và công trình bắn mái tôn giáp nhà 3 tầng, nhà cấp 4 diện tích 47,3m^2, tổng trị giá 9.780.000đ; sân bê tông diện tích 72,2m^2 trị giá 6.082.000đ; tường rào hoa thép dài 12,87m + 3,16m trị giá 7.300.000đ; tường xây phía Đông, phía Bắc xây năm 1995 gồm 6,2m + 30,47m + 11,4m+ 9,1m đã hết khấu hao, không định giá; tường bao phía Tây xây năm 2013 dài 10,85m + 0,57m + 15,47m + 6,93m + 2,34m + 3,55m trị giá 16.527.000đ; tường xây phía Nam xây năm 2014 dài 2,1 + 4,69 trị giá 4.066.000đ; 01 cổng gồm 2 cánh bằng sắt rộng 2,9m cao 2m, hai trụ cổng mỗi trụ có kích thước (0,45 x 0,55 x 21)m trị giá 1.108.038đ; tường xây trên sân bê tông dài 6m cao 80cm, trị giá 2.689.000đ; Tổng giá trị tài sản 981.072.600đ. 3. Đơn giá san lấp: đối với đất, cát san lấp bao gồm tiền đất, cát, tiền công vận chuyển, tiền công san lấp là 100.000đ/m^3. Đối với tài sản nhà ngói, nhà bếp, công trình phụ và các cây trên đất của cụ N, cụ X các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung: Tường bao phía đông đoạn từ A14 – A15 (theo sơ đồ hiện trạng kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ) dài 30,47m đã bị tháo dỡ 1 phần dài 10m, hiện chỉ còn 20,47m

Người làm chứng:

Anh Nguyễn Văn D trình bày: Khoảng tháng 1/2014 bà H, ông V thuê anh san lấp ao, tổng khối lượng san lấp là 1.204m^3, giá là 85.000đ/m^3 = 102.340.000đ, giá thời điểm hiện nay là 110.000đ/1m^3. Tháng 11/2014 bà H thuê anh chở cát tôn vườn, tổng số 73 xe cát x 255.000đ/1 xe = 18.615.000đ (1 xe chở được 3 khối cát), theo thời giá hiện nay là 330.000đ/xe (xe 3 khối). Do tính tiền theo xe cát nên anh không đo diện tích, độ dày và không xác định được khối lượng theo m^3.

Anh Đinh Trọng Th trình bày: Cuối năm 2006 gia đình bà H thuê anh chở đất pha cát tôn vườn, giá đất và cát bằng nhau, số diện tích anh tôn nền là bao nhiêu anh không nhớ vì khi thanh toán tiền thì tính theo xe, 1 xe chở được 1,3 khối, giá tiền thời kỳ đó là 30.000đ/1xe x 95 xe = 2.850.000đ; theo giá hiện nay là 130.000đ/xe (xe 1,3 khối)

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 03/9/2019 của Toà án nhân dân huyện N đã quyết định: Áp dụng: điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 611, khoản 1 Điều 623, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 634; 635; 646; 649; 650; 653; 674, 675, 676, 685, 733, 734,735 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147, khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 165, khoản

1 Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đặng Thị H đối với các yêu cầu trả tiền nộp thuế sử dụng đất từ năm 2003 đến nay; tiền công sức chăm sóc, phụng dưỡng cụ Trần Hữu N, cụ Nguyễn Thị X; tiền công sức thờ cúng tổ tiên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th về chia di sản thừa kế của cụ Trần Hữu N, cụ Nguyễn Thị X là quyền sử dụng đất.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị H đối với yêu cầu đòi lại 126m^2 đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa đất số 139 tờ bản đồ 03 của cụ N, cụ X; giá trị san lấp ao; công sức tôn tạo, trông nom, duy trì tài sản thừa kế.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị H về xác định tính hợp pháp của văn bản lời di chúc của cụ Nguyễn Thị X.

Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản của cụ Trần Hữu N, cụ Nguyễn Thị X trên đất gồm 1 ngôi nhà ngói 3 gian, 01 bếp, công trình phụ, một số cây nhãn.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà H, anh Trần Hữu C, chị Trần Thị D, chị Trần Thị E không yêu cầu ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị Th, bà Trần Thị T, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Y phải trả giá trị phần tường bao trên phần đất giao cho ông Q, bà Th, bà T, bà M, bà Y.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Trần Hữu C, chị Trần Thị D, chị Trần Thị E cho phần di sản được hưởng và phần tài sản trong tài sản chung của hộ gia đình cho bà Đặng Thị H.

- Xác định quyền sử dụng đất thửa 140 (đất nuôi trồng thủy sản) diện tích 391,6m^2; quyền sử dụng đất thửa 139 diện tích 554m^2 (gồm 300m^2 đất ở, 254m^2 đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng lâu dài) tờ bản đồ 03 thôn T, xã B, huyện N, Hải Dương, tổng giá trị bằng 1.545.192.000đ là di sản thừa kế của cụ Trần Hữu N và cụ Nguyễn Thị X.

- Xác định quyền sử dụng 126m^2 đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng 2043 thuộc thửa 139 tờ bản đồ 03 thôn T, xã B, huyện N, Hải Dương, trị giá 8.820.000đ là tài sản của hộ gia đình bà Đặng Thị H (gồm bà Đặng Thị H, ông Trần Hữu V, anh Trần Hữu C, chị Trần Thị D, chị Trần Thị E). Xác định giá trị công san lấp thửa đất số 140 trị giá 120.400.000đ và các tài sản 01 nhà 3 tầng; 01 nhà cấp 4; mái tôn; sân bê tông; tường bao; cổng tổng giá trị tài sản 981.072.600đ nằm trên thửa số 140, 139 là tài sản của vợ chồng bà Đặng Thị H, ông Trần Hữu V.

- Xác định Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Hữu N, cụ Nguyễn Thị X gồm các ông bà: Trần Thị Th, Trần Hữu Q, Trần Hữu V, Trần Thị T, Trần Thị M, Trần Thị Y.

- Xác định Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Hữu V gồm bà Đặng Thị H, Trần Hữu C, Trần Thị D, Trần Thị E.

- Di sản của cụ N, cụ X chia theo pháp luật mỗi kỷ phần được hưởng 1.545.192.000đ/6 = 257.532.000đ.

- Áng trích công sức tôn tạo, trông nom, duy trì tài sản thừa kế của bà H tổng bằng 60.000.000đ, chia cho 6 suất thừa kế, mỗi suất phải chịu 10.000.000đ.

3. Về chia hiện vật:

- Giao cho bà H được sử dụng: thửa 140 tờ bản đồ 03, diện tích 391,6m^2, đất nuôi trồng thủy sản đã được san lấp và xây dựng các công trình xây dựng; 176,7m^2 đất trong đó có 126m^2 đất trồng cây lâu năm, 50m^2 đất ở, 0,7m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 139 tờ bản đồ 03. Bà H tiếp tục được sở hữu các tài sản trên phần đất được giao gồm nhà 3 tầng, 01 nhà cấp 4, mái tôn, sân bê tông, cổng, tường bao.

- Giao cho ông Q được sử dụng: 105,0m^2 đất trong đó có 50m^2 đất ở, 50,8m^2 đất trồng cây lâu năm, 4,2 m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 139 tờ bản đồ số 03. Ông Q được sở hữu tài sản là tường bao trên đất.

- Giao cho bà Th được sử dụng: 108,4m^2 đất trong đó có 50m^2 đất ở, 50,8m^2 đất trồng cây lâu năm, 7,6m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ, thuộc thửa 139 tờ bản đồ số 03. Bà Th được sở hữu tài sản là tường bao trên đất.

- Giao cho bà T được sử dụng: 107,6m^2 , đất trong đó có 50m^2 đất ở, 50,8m^2 đất trồng cây lâu năm, 6,8m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 139 tờ bản đồ số 03. Bà T được sở hữu tài sản là tường bao trên đất.

- Giao cho bà M được sử dụng: 105,4m^2 đất trong đó có 50m^2 đất ở, 50,8m^2 đất trồng cây lâu năm, 4,6m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 139 tờ bản đồ số 03. Bà M được sở hữa tài sản là tường bao trên đất.

- Giao cho bà Y được sử dụng: 105,6m^2 đất trong đó có 50m^2 đất ở, 50,8m^2 đất trồng cây lâu năm, 4,8m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 139 tờ bản đồ số 03. Bà Y được sở hữu tài sản là tường bao trên đất

4. Bà H phải trả tiền chệnh lệch tài sản cho ông Q, bà T, bà M, bà Y, bà Th mỗi người 3.976.000đ . Đối trừ với tiền áng trích công sức ông Q, bà T, bà M, bà Y, bà Th phải trả bà H mỗi người 10.000.000đ. Ông Q, bà T, bà M, bà Y, bà Th còn phải trả cho bà H tiền công sức mỗi người bằng 6.024.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/9/2019 ông Trần Hữu Q kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức đóng góp của ông trong việc tạo ra khối di sản là không đúng. Đề nghị hủy án sơ thẩm và xét xử lại để đảm bảo quyền lợi cho ông. Ông đề nghị chia di sản thừa kế tHnh 3 phần, ông được hưởng 1/3, bà H được hưởng 1/3, 1/3 diện tích đất còn lại sẽ chia cho các bà Th, Y, M, T.

Tại phiên toà người đại diện theo ủy quyền của ông Q vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn và những người có quyền lợi liên quan đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp Hnh đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm đã chia di sản của cụ N và cụ X theo quy định của pháp luật và chia đều cho 6 người con, trong đó ông Q được hưởng 1 kỷ phần thừa kế. Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết ông Q không trình bày về phần công sức đóng góp của bản thân đối với việc hình thành, tôn tao thửa đất, cũng không yêu cầu cấp sơ thẩm áng trích công sức cho ông. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Q kháng cáo cho rằng ông có công sức trong việc vượt lập, tôn tạo đất. Tuy nhiên có thể thấy đây là thời gian ông sống cùng gia đình, là con cái nên phải có nghĩa vụ, xây dựng giúp đỡ gia đình, bố mẹ. Khi lớn lên ông Q đi bộ đội, đi nước ngoài, sau đó về sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Cụ N, cụ X chủ yếu ở cùng với vợ chồng bà H đến khi qua đời chứ không ở với ông Q. Do vậy cấp sơ thẩm không trích công sức duy trì di sản cho ông Q là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Hữu Q, Hội đồng xét xử thấy:

[1.1]. Ông Q kháng cáo cho rằng thửa đất 139, 140 phần lớn là do công sức của ông tạo lên. Cụ thể do 2 thửa đất trên từ trước là ao, ruộng, bùn đất sình lầy, là thanh niên cũng là anh cả trong gia đình nên từ năm 1965 - 1971 nhiều năm ông phải vác đất, đào ao lấy đất về đổ lên vườn để có được thửa đất như ngày nay. Các em ông còn nhỏ nên không giúp gì được cho gia đình. Tuy nhiên các bà T, M, Y, Th không thừa nhận

mà cho rằng việc san lấp vườn ao là do cụ N và cụ X thực hiện. Tại cấp phúc thẩm ông Q có xuất trình 02 đơn trình bầy của ông Trần Danh N và ông Nguyễn Duy M là bạn học của ông Q khi còn nhỏ. Ông N và ông B xác nhận có biết việc ông Q đã phải vác đất để san lấp mới được mảnh đất như hiện nay. Hội đồng xét xử thấy, ngoài lời khai của ông Q, lời khai của ông N, ông M thì ông Q không đưa ra được các căn cứ cụ thể chứng minh về việc ông đã cùng với bố mẹ san lấp đất. Mặt khác thời điểm năm 1965 – 1971 ông Q còn nhỏ (mới 11 đến 16 tuổi) nên việc ông Q cho rằng ông có nhiều năm phải vác đất để san lấp ao vườn là thiếu căn cứ.

[1.2].Theo ông Q từ năm 1975- 1980 khi đó ông đang là sỹ quan trong quân đội và được sang Liên Xô học tập. Khi về nước ông đã dùng toàn bộ số tiền tiết kiệm để xây dựng nhà và công trình phụ cho bố mẹ và nuôi các em ăn học. Tuy nhiên ông Q cũng không đưa ra được các căn cứ chứng minh. Các bà T, Th, M, Y không thừa nhận mà còn cho rằng thực tế do ông Q đi bộ đội từ năm 1971, sau đó đi thoát ly cho đến khi về hưu nên không có đóng góp gì trong khối di sản của bố mẹ để lại. Việc xây dựng nhà cửa là do cụ N, cụ X xây dựng và có sự đóng góp của các con gái trong việc đóng gạnh xây nhà. Mặt khác, xét thấy các tài sản trên đất như nhà 3 gian, bếp, công trình phụ trên đất là di sản của cụ N và cụ X để lại đều đã xuống cấp, các đương sự xác định không còn giá trị sử dụng và không yêu cầu định giá, nên không còn giá trị trong khối di sản thừa kế, do vậy nội dung kháng cáo này của ông Q cũng không có căn cứ chấp nhận.

[1.3]. Ông Q cho rằng khi cụ N, cụ X còn sống ông đã thường xuyên gửi tiền về giúp đỡ bố mẹ, ngoài ra ông còn giúp đỡ các em rất nhiều như xin việc cho các em và các cháu. Hội đồng xét xử thấy, việc gửi tiền về để phụng dưỡng cha mẹ là sự tự nguyện của ông Q , đồng thời cũng là trách nhiệm, nghĩa vụ của con cái khi bố mẹ già yếu, không phải là căn cứ để xác định công sức của ông Q đối với khối di sản. Việc ông Q xin việc làm cho các em và các cháu đó là sự quan T của ông Q trong gia đình, nhưng việc này cũng không phải là căn cứ để xác định công sức đóng góp của ông Q trong khối di sản thừa kế.

[1.4]. Theo ông Q khi bố mẹ qua đời ông cũng là người lo hậu sự cho bố mẹ, các em không ai phải đóng góp. Tuy nhiên các bà T, Th, M, Y, bà H đều cho rằng việc lo hậu sự cho cụ N cụ X đều do các con đóng góp. Mặt khác do ông Q đi thoát ly từ sớm và công tác xa nhà nên hầu như việc chăm sóc bố mẹ khi ốm đau, già yếu đều do những người con ở nhà thực hiện. Ngoài lời khai ông Q cũng không có căn cứ nào chứng minh trách nhiệm của mình đối với bố mẹ nhiều hơn so với các em nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Q.

[1.5]. Ông Q còn cho rằng năm 2006 bà M bán 1 lô đất với giá 400 triệu đồng, diện tích đất này cũng là đất của cụ N và cụ X. Tuy nhiên qua xác minh tại chính quyền

địa phương cho thấy ngoài thửa đất số 139, 140 thì cụ N, cụ X không còn thửa đất nào khác. Bà M xác định thửa đất vợ chồng bà đã bán có nguồn gốc được UBND xã giao đất, không phải là đất của cụ N, cụ X cho bà. Do vậy nội dung kháng cáo này của ông Q cũng không có căn cứ chấp nhận

Hội đồng xét xử nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế của cụ N, cụ X cho các đồng thừa kế bằng hiện vật và chia đều cho các Hàng thừa kế là có căn cứ, phù hợp với pháp luật. Do vậy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Q

[2].Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định ông Q kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên do ông Q là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Q.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hữu Q. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 03/9/2019 của Toà án nhân dân huyện N như sau:

Áp dụng: Điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 611, khoản 1 Điều 623, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 634; 635; 646; 649; 650; 653; 674, 675, 676, 685, 733, 734,735 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147, Khoản 1 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đặng Thị H đối với các yêu cầu trả tiền nộp thuế sử dụng đất từ năm 2003 đến nay; tiền công sức chăm sóc, phụng dưỡng cụ Trần Hữu N, cụ Nguyễn Thị X; tiền công sức thờ cúng tổ tiên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th về chia di sản thừa kế của cụ Trần Hữu N, cụ Nguyễn Thị X là quyền sử dụng đất.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị H đối với yêu cầu đòi lại 126m^2 đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa đất số 139 tờ bản đồ 03 của cụ N, cụ X; giá trị san lấp ao; công sức tôn tạo, trông nom, duy trì tài sản thừa kế.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị H về xác định tính hợp pháp của văn bản lời di chúc của cụ Nguyễn Thị X

Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản của cụ Trần Hữu N, cụ Nguyễn Thị X trên đất gồm 1 ngôi nhà ngói 3 gian, 01 bếp, công trình phụ, một số cây nhãn.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà H, anh Trần Hữu C, chị Trần Thị D, chị Trần Thị E không yêu cầu ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị Th, bà Trần Thị T, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Y phải trả giá trị phần tường bao trên phần đất giao cho ông Q, bà Th, bà T, bà M, bà Y.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Trần Hữu C, chị Trần Thị D, chị Trần Thị E cho phần di sản được hưởng và phần tài sản trong tài sản chung của hộ gia đình cho bà Đặng Thị H.

- Xác định quyền sử dụng đất thửa 140 (đất nuôi trồng thủy sản) diện tích 391,6m^2; quyền sử dụng đất thửa 139 diện tích 554m^2 (gồm 300m^2 đất ở, 254m^2 đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng lâu dài) tờ bản đồ 03 thôn T, xã B,huyện N, Hải Dương, tổng giá trị bằng 1.545.192.000đ (*Một tỷ năm trăm bốn mươi lăn triệu một trăm chín hai nghìn đồng*) là di sản thừa kế của cụ Trần Hữu N và cụ Nguyễn Thị X.

- Xác định quyền sử dụng 126m^2 đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng 2043 thuộc thửa 139 tờ bản đồ 03 thôn T, xã B, huyện N, Hải Dương, trị giá 8.820.000đ *(Tám triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)* là tài sản của hộ gia đình bà Đặng Thị H (gồm bà Đặng Thị H, ông Trần Hữu V, anh Trần Hữu C, chị Trần Thị D, chị Trần Thị E). Xác định giá trị công san lấp thửa đất số 140 trị giá 120.400.000đ (*Một trăm hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng*) và các tài sản 01 nH 3 tầng; 01 nhà cấp 4; mái tôn; sân bê tông; tường bao; cổng tổng giá trị tài sản 981.072.600đ (*Chín trăm tám mươi mốt triệu không trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm đồng*) nằm trên thửa số 140, 139 là tài sản của vợ chồng bà Đặng Thị H, ông Trần Hữu V.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Hữu N, cụ Nguyễn Thị X gồm các ông bà: Trần Thị Th, Trần Hữu Q, Trần Hữu V, Trần Thị T, Trần Thị M, Trần Thị Y.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Hữu V gồm bà Đặng Thị H, Trần Hữu C, Trần Thị D, Trần Thị E.

- Di sản của cụ N, cụ X chia theo pháp luật mỗi kỷ phần được hưởng 1.545.192.000đ/6 = 257.532.000đ (*Hai trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng*).

- Áng trích công sức tôn tạo, trông nom, duy trì tài sản thừa kế của bà H tổng bằng 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*), chia cho 6 suất thừa kế, mỗi suất phải chịu 10.000.000đ *(Mười triệu đồng).*

3. Về chia hiện vật (có sơ đồ kèm theo):

- Giao cho bà H được sử dụng: thửa 140 tờ bản đồ 03, diện tích 391,6m^2, đất nuôi trồng thủy sản đã được san lấp và xây dựng các công trình xây dựng, được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A24, A25 đến A1; 176,7m^2 đất trong đó có 126m^2 đất trồng cây lâu năm, 50m^2 đất ở, 0,7m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 139 tờ bản đồ 03, được giới hạn bởi các điểm A9, A10, A23, A24 đến A9. Bà H tiếp tục được sở hữu các tài sản trên phần đất được giao gồm nH 3 tầng, 01 nH cấp 4, mái tôn, sân bê tông, cổng, tường bao.

- Giao cho ông Q được sử dụng: 105,0m^2 đất trong đó có 50m^2 đất ở, 50,8m^2 đất trồng cây lâu năm, 4,2 m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 139 tờ bản đồ số 03, được giới hạn bởi các điểm A10, A11, A22, A23 đến A10; ông Q được sở hữu tài sản là tường bao trên đất.

- Giao cho bà Th được sử dụng: 108,4m^2 đất trong đó có 50m^2 đất ở, 50,8m^2 đất trồng cây lâu năm, 7,6m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ, thuộc thửa 139 tờ bản đồ số 03, được giới hạn bởi các điểm A11, A12, A21, A22 đến A11; bà Th được sở hữu tài sản là tường bao trên đất.

- Giao cho bà T được sử dụng: 107,6m^2 , đất trong đó có 50m^2 đất ở, 50,8m^2 đất trồng cây lâu năm, 6,8m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 139 tờ bản đồ số 03, được giới hạn bởi các điểm A12, A13, A14, A15, A20, A21 đến A12; bà T được sở hữu tài sản là tường bao trên đất.

- Giao cho bà M được sử dụng: 105,4m^2 đất trong đó có 50m^2 đất ở, 50,8m^2 đất trồng cây lâu năm, 4,6m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 139 tờ bản đồ số 03, được giới hạn bởi các điểm A15, A16, A19, A20 đến A15 ; bà M được sở hữa tài sản là tường bao trên đất.

- Giao cho bà Y được sử dụng: 105,6m^2 đất trong đó có 50m^2 đất ở, 50,8m^2 đất trồng cây lâu năm, 4,8m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 139 tờ bản đồ số 03, được giới hạn bởi các điểm A16, A17, A18, A19 đến A16; bà Y được sở hữu tài sản là tường bao trên đất

Các đương sự phải có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với tài sản của cụ Nhung, cụ Tỉnh gồm 1 ngôi nH ngói 3 gian, 01 bếp, công trình phụ, cây nhãn nằm trên phần đất giao cho ai thì người đó được hưởng, trường hợp tài sản đó nằm trên đường gianh giới đương sự sẽ phải tự tháo rỡ.

4. Bà H phải trả tiền chệnh lệch tài sản cho ông Q, bà T, bà M, bà Y, bà Th mỗi người 3.976.000đ *(Ba triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng)*. Đối trừ với tiền áng trích công sức ông Q, bà T, bà M, bà Y, bà Th phải trả bà H mỗi người 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*). Ông Q, bà T, bà M, bà Y, bà Th còn phải trả cho bà H tiền công sức mỗi người bằng 6.024.000đ *(Sáu triệu không trăm hai mươi tư nghìn đồng)***.**

5. Án phí: Bà Trần Thị Th, bà Đặng Thị H, ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Y mỗi người phải nộp 12.376.600đ *(Mười hai triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Bà Th được đối trừ với tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004354 ngày 24/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, bà Th còn phải nộp 6.376.600đ *(Sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm đồng)*. Bà H đối trừ với tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002214 ngày 20/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, bà H còn phải nộp 12.076.600đ *(Mươi hai triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm đồng)*

- Về lệ phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà Trần Thị Th, bà Đặng Thị H, ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Y mỗi người 1.000.000đ *(Một triệu đồng)* lệ phí xem xét thẩm định, định giá tài sản; xác nhận bà Th đã nộp tạm ứng khoản tiền này bà H, ông Q, bà T, bà M, bà Y mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Th số tiền 1.000.000đ *(Một triệu đồng).*

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu lãi với số tiền phải thi hành, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hànnh án dân

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện N*
- *Chi cụcTHADS huyện N*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền